

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 27/2021/DS-PT

Ngày 18/9/2021

*"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng"*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

*Các thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh và bà Phạm Thị Đào.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 16/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương bị kháng cáo, kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2021/QĐPT-DS ngày 13 tháng 7 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 07/8/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa ngày 01/9/2021 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần viết tắt là V).

Địa chỉ trụ sở: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 tòa nhà Sailing Towner, Số 111A Pasteur, phường B, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V – chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thành C - Chức vụ: Giám đốc thu hồi nợ trực tiếp và xử lý nợ - Trung tâm quản lý nợ ngân hàng bán lẻ khối ngân hàng bán lẻ V (Theo văn bản ủy quyền số 49313.21 ngày 09/7/2021).

Người được ông Trần Thành C ủy quyền lại: Ông Đỗ Viết T, ông Nguyễn Tuấn L và bà Đoàn Thị Kiều T - Cán bộ Ngân hàng TMCP Q.

*2. Bị đơn:* Ông Lê Hồng S, sinh năm 1978 và bà Ngô Thị Thu G, sinh năm 1978; hiện cư trú: Thôn K, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. *Người kháng cáo, kháng nghị:* Ngân hàng TMCP Q và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn (ông S), người đại diện của V (bà Trang), vắng mặt bà G, ông Tuấn, ông Linh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q (V) trình bày:* V và ông Lê Hồng S đã ký kết các hợp đồng tín dụng, điều khoản và điều kiện cấp tín dụng. Theo Hợp đồng tín dụng số 7940794.20 ngày 02/01/2020, V đã cho ông S vay 700.000.000đ; phương thức trả nợ: Số tiền phải trả hàng tháng bao gồm cả gốc và lãi là 15.324.634đ, trả vào ngày 26 hàng tháng, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 26/01/2020; lãi suất vay trong hạn: 11,3%/năm, lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 2,5%/năm; Theo Hợp đồng tín dụng số 9361599.20 ngày 17/01/2020, V đã cho ông S vay 900.000.000đ; phương thức trả nợ: Số tiền phải trả hàng tháng bao gồm cả gốc và lãi là 19.568.181đ, trả vào ngày 26 hàng tháng, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 26/02/2020; lãi suất vay trong hạn: 11%/năm. Cả hai hợp đồng trên đều có mục đích vay tiêu dùng. Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân. Phương thức giải ngân: Chuyển toàn bộ số tiền vay vào tài khoản của ông S. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Để đảm bảo cho khoản vay của ông S tại V, hai bên đã ký Hợp đồng thế chấp lương số 149094/TCL-V ngày 03/01/2020. Do ông S hiện đã nghỉ việc nên V không yêu cầu Tòa án xem xét đối với hợp đồng thế chấp lương của ông S.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Theo hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng đã giải ngân cho ông S số tiền là 1.600.000.000đ bằng 02 khế ước nhận nợ, cụ thể: Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 7940794 (1).20 ngày 03/01/2020 với số tiền là 700.000.000đ; đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 9361599 (1).20 ngày 18/01/2020 với số tiền là 900.000.000đ. Ông S đã trả được 120.508.545đ trong đó 68.766.504đ nợ gốc, 51.329.050đ tiền lãi trong hạn và 412.991đ tiền lãi quá hạn. Tính đến hết ngày 16/3/2021, còn nợ số tiền gốc là: 1.531.233.496đ, lãi trong hạn: 133.371.383đ, lãi quá hạn: 27.685.227, tổng là 1.692.290.106đ. Bà G không tham gia ký kết hợp đồng tín dụng nhưng biết việc ông S ký kết hợp đồng, hợp đồng có mục đích vay tiêu dùng, bà G, ông S đang trong thời kỳ hôn nhân nên V khởi kiện yêu cầu ông S và bà G đều phải có trách nhiệm trả nợ. Ông S, bà G không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi của số tiền vay với V, vi phạm cam kết tại Hợp đồng tín dụng. Vì vậy, theo thỏa thuận trong hợp đồng V đã chuyển số tiền vay của hai hợp đồng trên sang nợ quá hạn từ ngày 26/5/2020. Đến nay, V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án: buộc ông S, bà G thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V số tiền trên và toàn bộ các khoản lãi phát sinh từ ngày tiếp theo ngày xét xử cho đến khi ông S, bà G thanh

toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp ông S, bà G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ trên V đề nghị Tòa án tuyên V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xác minh điều kiện thi hành án, tiến hành kê biên, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông S, bà G để xử lý, thu hồi nợ.

*Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Lê Hồng S trình bày:* Ông và V ký kết các Hợp đồng tín dụng đúng như V đã trình bày. Mục đích vay tiêu dùng nhưng không ghi rõ mục đích giải ngân để thực hiện việc tiêu dùng cụ thể như thế nào. Khi ký kết hợp đồng chỉ mình ông ký, bà G không ký hợp đồng. Ông cũng không thông báo cho bà G biết việc ông ký kết hợp đồng tín dụng với V. Sau khi ký kết hợp đồng, V đã giải ngân vào tài khoản cá nhân của ông. Ông đã sử dụng tiền vay vào mục đích tiêu dùng cá nhân của ông, không sử dụng vào việc phục vụ những nhu cầu thiết yếu của gia đình. Về số tiền vay, số tiền đã trả, cách tính lãi, thời điểm chuyển nợ quá hạn và số tiền còn lại như V xác định là đúng. Ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của V về số tiền, tuy nhiên không đồng ý việc V khởi kiện bà G đề nghị Tòa án buộc bà G cùng phải có trách nhiệm trả nợ với ông. Ông xác định đây là nợ riêng của ông với V, ông sẽ có trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên, hiện nay ông gặp khó khăn đã xin nghỉ việc tại phòng giao dịch Thành Đông, chi nhánh Hải Dương, chưa xin được việc làm nên đề nghị V tạm dừng việc tính lãi, giữ nguyên số tiền gốc, khi nào xin được việc ông xin được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng. Đối với yêu cầu của V trong trường hợp ông không thực hiện được nghĩa vụ, V đề nghị Tòa án tuyên V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xác minh điều kiện thi hành án, tiến hành kê biên, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông và vợ chồng ông để xử lý, thu hồi nợ. Ông xác định khi ký kết hợp đồng tín dụng với V giữa hai bên không ký kết biện pháp bảo đảm bằng tài sản của ông hoặc của vợ chồng ông mà chỉ ký kết hợp đồng thế chấp lương nhưng hiện nay ông đã nghỉ việc chưa xin được việc làm nên chưa có điều kiện để thực hiện nghĩa vụ với V. Do vậy, đối với yêu cầu này của V đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại biên bản lấy lời khai, bà Ngô Thị Thu G trình bày:* Bà không ký kết hợp đồng tín dụng với V, cũng không biết ông S ký kết hợp đồng gì với V, đến khi Tòa án thông báo bà mới biết sự việc. Hơn nữa ông S không sử dụng số tiền này để mua sắm gì cho gia đình. Do vậy bà xác định đây là nợ riêng của ông S nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc bà cùng phải có trách nhiệm trả nợ với ông S. Bà xin vắng mặt tại các buổi làm việc với Tòa án cũng như phiên tòa xét xử vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 16/3/2021, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đã căn cứ vào các điều 116, 117, 429 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 227, Điều 228, Điều 147, điểm g khoản 1 Điều 217; Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Luật Hôn

nhân và gia đình; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q về việc đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xác minh điều kiện thi hành án, tiến hành kê biên, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của anh Lê Hồng S, chị Ngô Thị Thu G để xử lý, thu hồi nợ.

2. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q. Buộc anh Lê Hồng S phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 7940794.20 ngày 02/01/2020 và Hợp đồng tín dụng số 9361599.20 ngày 17/01/2020, Giấy đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ với số tiền còn phải thanh toán tính đến ngày 16/3/2021 là 1.692.290.106đ trong đó số tiền gốc là: 1.531.233.496đ, lãi trong hạn: 133.371.383đ, lãi quá hạn: 27.685.227đ. Kể từ ngày 17/3/2021, anh S còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, điều khoản và điều kiện cấp tín dụng, các giấy nhận nợ đã ký kết cho đến khi thi hành xong khoản nợ.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q về việc buộc chị Ngô Thị Thu G phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 7940794.20 ngày 02/01/2020 và Hợp đồng tín dụng số 9361599.20 ngày 17/01/2020, Giấy đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ anh S đã ký kết.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án không buộc bà Ngô Thị Thu G phải trả nợ cho V là không đúng, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, buộc cả bà Ngô Thị Thu G phải có trách nhiệm trả nợ cùng ông Lê Hồng S; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm đề nghị sửa bản án vì cho rằng cấp sơ thẩm xác định bà Ngô Thị Thu G là bị đơn trong vụ án là không đúng; phần Quyết định của bản án tuyên không rõ ràng, cần tuyên rõ số tiền gốc và lãi của từng hợp đồng tín dụng mà ông S phải trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn V vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị; bị đơn không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề

ngợi HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của V; Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không xác định bà G là bị đơn trong vụ án và quyết định rõ tiền gốc, tiền lãi mà ông S phải thanh toán cho V theo từng hợp đồng tín dụng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương trong thời hạn luật định, người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ nên kháng cáo và kháng nghị hợp lệ. Tại giai đoạn phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của V ủy quyền lại cho ông Đỗ Viết Tuấn, ông Nguyễn Tuấn Linh và bà Đoàn Thị Kiều Trang thay cho bà Phạm Thùy Linh, ông Lê Sỹ Tâm tham gia tố tụng, ông Tuấn, ông Linh vắng mặt, bà Trang có mặt tại phiên tòa (tại văn bản ủy quyền xác định nếu một hoặc hai trong ba người được ủy quyền vắng mặt thì người còn lại vẫn được toàn quyền đại diện cho V thực hiện công việc được ủy quyền). Bà Ngô Thị Thu G có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bà G, ông Tuấn, ông Linh.

[3] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị: Đối với kháng cáo của nguyên đơn về việc cấp sơ thẩm không buộc bà Ngô Thị Thu G phải trả nợ cùng ông Lê Hồng S, HĐXX thấy cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định chỉ một mình ông S ký kết hợp đồng tín dụng, mục đích vay tiêu dùng, sau khi ký hợp đồng tín dụng, V đã giải ngân vào tài khoản cá nhân của ông S nên không có căn cứ xác định bà G cùng ký hợp đồng tín dụng với ông S. Mặt khác, ông S và bà G đều khẳng định đây là khoản nợ riêng của ông S vì khi ông S vay tiền bà G không biết, bà G cũng không có văn bản ủy quyền cho ông S vay tiền; ông S sử dụng vốn vay vào mục đích tiêu dùng cá nhân mình, không sử dụng cho việc tiêu dùng chung cũng như những sinh hoạt thiết yếu trong gia đình, ông S trình bày sẽ có trách nhiệm trả nợ V tuy nhiên hiện nay ông đang khó khăn nên chưa có điều kiện để trả nợ. Hơn nữa, V cho rằng đây là nợ chung của ông S, bà G nhưng cũng không có căn cứ chứng minh bà G biết việc ông S ký kết hợp đồng và cùng sử dụng số tiền vay hoặc ông S sử dụng tiền vay vào mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Như vậy, bà G không phải có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ cùng ông S theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, kháng cáo của V yêu cầu buộc bà G phải trả nợ cùng ông S không được chấp nhận.

[4] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương cho rằng cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Ngô Thị Thu G không đúng, HĐXX thấy: Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/7/2020 của V ghi rõ người bị kiện là "ông Lê Hồng S" và "bà Ngô Thị Thu G". Trong suốt quá trình

giải quyết vụ án, V không có văn bản rút yêu cầu khởi kiện nào đối với bà G và đều đề nghị Tòa án buộc ông S và bà G phải thanh toán nợ cho V. Theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: "*Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm*". Như vậy, dù có căn cứ xác định bà G không phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự theo các hợp đồng tín dụng mà ông S đã ký kết với V thì bà G vẫn tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà G là bị đơn trong vụ án là đúng quy định của pháp luật. Do đó, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương không được chấp nhận.

[5] Viện kiểm sát còn kháng nghị cho rằng phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên gộp số tiền gốc và lãi mà ông S phải trả V đối với cả hai hợp đồng tín dụng mà không tách số tiền phải trả của từng hợp đồng là chưa rõ ràng, gây khó khăn cho việc thi hành án. Kháng nghị này của Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận vì hai hợp đồng tín dụng mà ông S ký với V có mức lãi suất trong hạn khác nhau (một hợp đồng lãi suất 11,3% và một hợp đồng lãi suất 11%) nên nếu không xác định số tiền cụ thể phải trả của từng hợp đồng sẽ gây khó khăn cho cơ quan Thi hành án dân sự trong quá trình tính lãi suất khi bản án có hiệu lực pháp luật, vì vậy HĐXX sẽ sửa phần bản án dân sự sơ thẩm về nội dung này. Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ, có đủ cơ sở xác định đối với hợp đồng tín dụng số 7940794.20 ngày 02/01/2020, V đã giải ngân cho ông S số tiền 700.000.000đ. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (16/3/2021), ông S đã trả được số tiền gốc là 36.906.359đ và tiền lãi là 24.610.510đ (trong đó lãi trong hạn là 24.392.177đ và lãi quá hạn là 218.333đ), ông S còn phải trả số tiền gốc là 663.093.641đ và tiền lãi là 70.883.452đ (trong đó lãi trong hạn là 58.625.370đ và lãi quá hạn là 12.258.082đ). Đối với hợp đồng tín dụng số 9361599.20 ngày 17/01/2020, V đã giải ngân cho ông S số tiền 900.000.000đ. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (16/3/2021), ông S đã trả được số tiền gốc là 31.860.145đ và tiền lãi là 27.131.531đ (trong đó lãi trong hạn là 26.936.873đ và lãi quá hạn là 194.658đ), ông S còn phải trả số tiền gốc là 868.139.855đ và tiền lãi là 90.173.158đ (trong đó lãi trong hạn là 74.746.013đ và lãi quá hạn là 15.427.145đ).

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của V không được chấp nhận nhưng HĐXX sửa một phần bản án sơ thẩm nên V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q.

2. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DSST ngày 16/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

Căn cứ vào các điều 116, 117 Bộ luật dân sự; các điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; các điều 227, Điều 228, Điều 147, điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q về việc đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xác minh điều kiện thi hành án, tiến hành kê biên, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Lê Hồng S, bà Ngô Thị Thu G để xử lý, thu hồi nợ.

2. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q, buộc ông Lê Hồng S phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q số tiền theo từng hợp đồng tín dụng như sau:

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 7940794.20 ngày 02/01/2020, số tiền gốc phải trả là 663.093.641đ (*sáu trăm sáu ba triệu, không trăm chín ba nghìn, sáu trăm bốn một đồng*) và tiền lãi là 70.883.452đ (*bảy mươi triệu, tám trăm tám ba nghìn, bốn trăm năm hai đồng*) (trong đó lãi trong hạn 58.625.370đ và lãi quá hạn 12.258.082đ) .

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 9361599.20 ngày 17/01/2020, số tiền gốc phải trả là 868.139.855đ (*tám trăm sáu tám triệu, một trăm ba chín nghìn, tám trăm năm lăm đồng*) và tiền lãi là 90.173.158đ (*chín mươi triệu, một trăm bảy ba nghìn, một trăm năm tám đồng*) (trong đó lãi trong hạn 74.746.013đ và lãi quá hạn 15.427.145đ).

Kể từ ngày 17/3/2021, ông S còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng số 7940794.20 ngày 02/01/2020 và Hợp đồng tín dụng số 9361599.20 ngày 17/01/2020, điều khoản và điều kiện cấp tín dụng, các giấy nhận nợ đã ký kết cho đến khi thi hành xong khoản nợ.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q về việc buộc bà Ngô Thị Thu G phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 7940794.20 ngày 02/01/2020 và Hợp đồng tín dụng số 9361599.20 ngày 17/01/2020, Giấy đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ ông S đã ký kết.

4. Về án phí: Buộc ông Lê Hồng S phải chịu 62.768.000đ (*Sáu hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.571.000 đồng (*Hai mươi chín triệu*

*năm trăm bảy mươi một nghìn đồng)* do Ngân hàng TMCP Q đã nộp (ông Phạm Đức Phi nộp thay), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0002642 ngày 04/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Ngân hàng TMCP Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại Ngân hàng TMCP Q tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005100 ngày 26/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương.

5. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự huyện thành phố Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đoàn Thị Hương Nhu**